DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3724 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** 29 ***tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)**
Laboratory:	***Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Công ty SGS Việt Nam TNHH**
Organization:	***SGS Vietnam Ltd***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 237**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ**
Field:	***Mechanical***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Thái Thụy Ngân**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**từ ngày** 29 **/12 /2025 đến ngày 23/02/2027**
Địa chỉ/*Address*:	**198 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, TP phố Hồ Chí Minh** ***198 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city***
Địa điểm/*Location*:	**Xưởng X11, Khu nhà xưởng Hải Thành, Phường Dương Kinh, TP Hải Phòng** ***Workshop X11, Hai Thanh Workshop Area, Duong Kinh ward, Hai Phong city***
Điện thoại/ *Tel*:	**0225 3 552 722**
E-mail:	**hanh.vu@sgs.com**
Website:	**www.vn.sgs.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)

Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**

Field of testing: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Vật liệu dệt, sản phẩm may** ***Materials of textile, garment***	Xác định độ bền màu khi giặt tại nhà và thương mại - Phản ứng tẩy oxi hóa sử dụng xà phòng không chứa chất tăng trắng kết hợp chất hoạt hóa tẩy trắng tại nhiệt độ thấp *Determination of Colour fastness to domestic and commercial laundering — Oxidative bleach response using a non-phosphate reference detergent incorporating a low temperature bleach activator*	Cấp đánh giá màu *Color evaluation grade: 1~5 (cấp/grade)*	ISO 105 C09 : 2001/ Amd 1:2003 (a) EN ISO 105-C09:2003/A1:2007 (a)
2.		Xác định độ bền màu với ma sát *Determination of Colorfastness to rubbing*	Cấp đánh giá màu *Color evaluation grade: 1~5 (cấp/grade)*	GB/T 3920-2024 (a)
3.		Xác định độ bền màu với vệt kiềm *Determination of Colorfastness to spotting: Alkali*	Cấp đánh giá màu *Color evaluation grade: 1~5 (cấp/grade)*	EN ISO 105 E06:2006/ AC:2007 (a)
4.		Xác định độ bền màu ép nhiệt *Determination of Colorfastness to Heat: Hot Pressing*	Cấp đánh giá màu *Color evaluation grade: 1~5 (cấp/grade)*	AATCC TM133:2020e (b) ISO 105-X11:1994 (b) EN ISO 105-X11:1996 (b) BS EN ISO 105-X11:1996 (b) DIN EN ISO 105 X11:1996-10 (b)
5.		Xác định độ bền màu với nhiệt khô (không ép nóng) *Determination of Colorfastness to Heat: Dry (Excluding Pressing)*	Cấp đánh giá màu *Color evaluation grade: 1~5 (cấp/grade)*	AATCC TM 117:2019 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)

Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
6.	**Vật liệu dệt, sản phẩm may** ***Materials of textile, garment***	Thử độ chống thấm Phương pháp nén tĩnh *Water repellency Test* *Hydrostatic method*	-	AATCC TM127-17(2018)e (b) ISO 811:2018 (b) EN ISO 811:2018 (b) BS EN ISO 811:2018 (b) JIS L 1092:2020 Method A (b) ISO 9073-16:2007 (b)
7.		Xác định thành phần xơ *Determination of Fiber Composition*	-	GB/T 2910-2024 part 11 (a)
8.		Xác định khối lượng vải *Determination of fabric weight*	-	ASTM D3776/D3776M-20(2025) (a) ISO 9073-1:2023 (a) EN ISO 9073-1:2023 (b) BS EN ISO 9073-1:2023 (b) DIN EN ISO 9073-1:2023-09 (b) UNE EN ISO 9073-1:2023-09 (b)
9.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt. Phương pháp Grab *Determination of Tensile strength and Elongation* *Grab method*	Đến/*to*: 5000N	ASTM D5034-21(2025) (a) JIS L 1096:2020 - part 8.14 method B (a) AS 2001.2.3.2:2001 (R2016) (a) EN ISO 13934-2:2014 (b)
10.		Xác định độ bền màu với ma sát Gakusin *Determination of colorfastness to crock meter – Gakusin type*	Cấp đánh giá màu *grade: 1~5 (cấp/grade)*	JIS L 0849:2024 – Type 2 (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)

Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
11.	**Vật liệu dệt, sản phẩm may** ***Materials of textile, garment***	Xác định độ mài mòn Phương pháp Universal *Determination of Abrasion resistance* *Universal method*	-	ASTM D3885-07a (2024) (a)
12.		Thử độ vón bề mặt Phương pháp đệm đàn hồi *Pilling resistance test* *Elastomeric Pad method*	-	ASTM D3514/D3514M-2016(R2024) (a)
13.		Xác định độ bền nén thủng cơ học *Determination of ball bursting strength*	Đến/ *to*: 5000 N	ASTM D6797-24 (a) AS 2001.2.19:1988 (b)
14.		Thử khả năng chống móc rút sợi của vải Phương pháp túi đậu *Snagging resistance test* *Bean bag method*	-	ASTM D5362-13(2018) (b)
15.		Xác định tính bắt cháy *Determination of wearing apparel flammability*	-	16 CFR 1610:2025 (a) ASTM D1230-25 (a)
16.	**Vải và sản phẩm may** ***Fabric, garment***	Xác định độ bền xé rách Phương pháp Elmendorf *Determination of Tearing strength* *Elmendorf Method*	Đến/ *to*: 128 N	CAN/CGSB-4.2 No. 12.3-2005(R2013) (b)
17.	**Vải dệt kim và sản phẩm may từ vải dệt kim** ***Knit fabric, garment***	Xác định mật độ sợi *Determination of stitch density*	-	ASTM D 8007:2024 (a)
18.		Xác định độ giãn và đàn hồi *Determination of stretch and recovery properties*	-	EN ISO 20932-1:2020/A1:2021 (a) ISO 20932-3:2018 (b) EN ISO 20932-3:2020 (a) DIN EN ISO 20932-3:2020 (b)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
19.	**Vải** ***Fabric***	Xác định kích thước khổ vải *Determination of fabric width*	-	ASTM D3774-18 (2024) (a) JIS L 1096:2020 - part 8.2 method A (a) BS ISO 22198:2006 (a)
20.		Xác định tốc độ khô Phương pháp dùng tấm nhiệt *Determination of drying rate* *Heated plate method*	-	AATCC TM201-12(2014)e3 (b)
21.	**Vải và sản phẩm may,** ***Fabric, Garment***	Xác định sự thay đổi kích thước sau khi giặt gia dụng *Determination of dimensional changes after home laundering*	-	CAN/CGSB 4.2 No.58:2019 (R2024) (a)
22.	**Vải và sản phẩm may** ***Fabric, garment***	Đánh giá độ chống thấm nước Phương pháp phun *Evaluation of water repellency* *Spray method*	Thang đánh giá *Rating*: ISO: 0~5 (cấp/*grade*) AATCC: 0~100 (cấp/*grade*)	JIS L 1092:2020 (a)
23.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt Phương pháp Strip *Determination of tensile strength and elongation* *Strip method*	Đến/*to*: 5000 N	ASTM D5035-11(2024) (a) JIS L 1096:2020 - part 8.14 method A (a)
24.		Xác định độ bốc hơi nước của vật liệu *Determination of water vapour transmission of materials*	-	ASTM E96/E96M-24a (a) JIS L 1099:2021 (a)
25.	**Cao su** ***Rubber***	Xác định độ nén và biến dạng *Determination of compression and deformation*	-	ASTM D395-18(2025) (Method B) (a)
26.	**Cao su, nhựa và vải phủ** ***Rubber, plastics, coated fabrics***	Xác định đồ bền dính lớp phủ *Determination of coating adhesion*	Đến/*to*: 5000 N	ISO 2411:2024 (a) EN ISO 2411:2024 (b) BS EN ISO 2411:2024 (a) DIN EN ISO 2411:2024 (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)

Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
27.	**Vật liệu cao su, nhựa** ***Rubber and plastic***	Xác định độ cứng *Determination of hardness*	Shore A: 0 ~100 Shore D: 0 ~100	UNE EN ISO 868: 2003 (b)
28.	**Vật liệu cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo** ***Rubber, vulcanized or thermoplastic***	Xác định khối lượng riêng *Determination of density*	-	ISO 2781:2018 (b) BS ISO 2781:2018 (b) UNE-ISO 2781:2015 (b)
29.	**Dây khóa kéo** ***Zipper***	Xác định độ bền dây khóa kéo (Ngoại trừ mục thử độ bền kéo của dây kéo) *Determination of zipper strength (Excluding of reciprocating test)*	Đến/*to*: 5000 N	BS EN 16732:2025 (a)
30.	**Đồ chơi – vật liệu, phụ kiện đính kèm** ***Toy – Component, accessory***	Thử độ bền gắn kết của phụ kiện *Attachment Strength Of Components test*	Đến/to: 5000 N	DIN EN 71-1:2018 (b) EN 71-1:2014+ A1:2018 (sec 8.4) (a)
31.	**Đồ chơi và các phụ kiện dệt may/da giày** ***Toys and components of textile/footwear***	Kiểm tra kích thước vật nhỏ *Checking of small parts dimension*	-	16 CFR 1501:2025 (a)
32.		Kiểm tra điểm nhọn *Checking for sharp points*	-	16 CFR 1500.48:2025 (a)
33.		Kiểm tra cạnh sắc *Checking for sharp edges*	-	16 CFR 1500.49:2025 (a)
34.	**Các phần lồi của đồ chơi hoặc các phụ kiện dệt may, da giày** ***Any projection of a toy and components of textile/footwear***	Xác định độ bền đính *Determination of attachment strength*	-	16 CFR 1500.51/52/53: 2025 (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)

Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
35.	**Da** ***Leathers***	Xác định độ bền xé rách Phương pháp xé kép *Determination of tearing strength* *Double egde tear method*	Đến/*to*: 5000 N	ASTM D2212-00(2025) (a)
36.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt vật liệu *Determination of tensile strength and percentage extension*	Đến/*to*: 5000 N	ASTM D2209-00(2025) (a)
37.	**Giày thành phẩm** ***Finished footwear***	Xác định độ bền bám dính của mũ giày và đế giày *Determination of bonding durability of upper and sole*	Đến/*to*: 5000 N	SATRA TM411:2025 (a)
38.		Xác định độ bền bóc tách của đế giày *Determination of peel strength of bottom constructions in complete footwear*	Đến/*to*: 5000 N	SATRA TM281:2022 (b)
39.	**Da giày, vật liệu làm đế giày** ***Footwear, soling materials***	Xác định độ mài mòn *Determination of abrasion resistance*	-	EN 12770:1999 (b) DIN EN 12770:2000-03 (b)
40.	**Da giày** ***Footwear***	Xác định độ bền xé rách (Mũ giày/ Lớp lót/ Miếng lót giày) *Determination of tearing strength (Upper/ Lining/ Insock)*	Đến/*to*: 5000 N	EN ISO 17696:2018 (b) BS EN ISO 17696:2018 (b) DIN EN ISO 17696:2018-12 (b)
41.	**Đế giày** ***Outsole***	Xác định độ bền gập *Determination of outsole flexing resistance*	-	EN ISO 17707:2005 (b) BS EN ISO 17707:2005 (b) DIN EN ISO 17707:2005-10 (b)

Ghi chú/ ***Note:***

- ISO: *International Standards Organization*
- EN: *Europe Standard*
- DIN: *Deutsches Institue fur Normung e.V (DIN: in English, the German Institue for Standardization)*
- AS: *Australian standards*
- CAN/ CGSB: *Canadian General Standards*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*

- BS EN: *British Standards European standards*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- UNE: *Una Norma Española*
- SATRA: *Shoe and Allied Trade Research Association*
- GB/T: *Chinese Standard*
- 16 CFR: *Commission's rule governing the Privacy of Consumer Financial Information*
- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists*

- (a): Phép thử cập nhật phương pháp trong danh mục phép thử của quyết định số 210/QĐ-VPCNCL ngày 25/02/2024)/ *Update method version tests in list of accredited test of accredition decision no. 210/QĐ-VPCNCL dated 25/02/2024*

- (b): Phương pháp thử mở rộng/ *Extend tests method* (12.2025/ *December* 2025)

- Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*